



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 21

330F
TRÁC
DỊCH
TÀI C
VỊ
VI.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC) là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102902085 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty đặt tại Tầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh – Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Chi nhánh của công ty :

- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại Hà Nội, địa chỉ: Phòng 1802A – Tòa nhà Hà Thành Plaza – số 102 Thái Thịnh – Trung Liệt – Đống Đa – Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: 94 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Bắc – Công ty TNHH Kiểm toán TTP, địa chỉ: Số 560A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

- + Dịch vụ kiểm toán:
 - Kiểm toán Báo cáo tài chính;
 - Kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế;
 - Kiểm toán hoạt động;
 - Kiểm toán tuân thủ;
 - Kiểm toán nội bộ;
 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (kể cả Báo cáo tài chính hàng năm);
 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án;
 - Kiểm toán thông tin tài chính;
 - Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước.
- + Tư vấn tài chính;
- + Tư vấn thuế;
- + Tư vấn nguồn nhân lực;
- + Tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin;
- + Tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- + Dịch vụ kế toán;
- + Dịch vụ định giá tài sản;
- + Dịch vụ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức tài chính, kế toán, kiểm toán;
- + Đào tạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- + Các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế theo quy định của pháp luật;
- + Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Quang Đức	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Bà Lê Phương Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Chi Thành	Thành viên
Ông Hoàng Văn Khoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Chi Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 04/12/2019)
Ông Lê Quang Đức	Tổng Giám đốc (đến ngày 04/12/2019)
Bà Trần Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Phương Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Chi Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 04/12/2019)
Ông Tạ Huy Đăng	Giám đốc chi nhánh tại Hà Nội
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Giám đốc chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Bà Bùi Thanh Trang	Giám đốc chi nhánh Miền Bắc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Chi Thành
Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Kiểm Toán TTP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Kiểm Toán TTP, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



Nguyễn Hoàng Hồ Nam

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4308-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.074.040.237	12.077.239.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.654.774.953	5.474.399.671
1. Tiền	111		5.654.774.953	5.474.399.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		700.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		700.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.719.265.284	5.912.582.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.094.927.728	2.487.481.262
2. Trả trước cho người bán	132		7.129.044	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.617.208.512	3.425.101.593
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	690.256.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	-	690.256.908
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.721.623.905	5.435.699.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	154.922.174
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3	-	(154.922.174)
II. Tài sản cố định	220		2.528.022.865	3.528.541.420
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.528.022.865	3.528.541.420
- Nguyên giá	222		4.914.476.729	6.208.715.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.386.453.864)	(2.680.174.487)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.193.601.040	1.907.158.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	410.601.040	684.158.423
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.7	783.000.000	1.223.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.795.664.142	17.512.939.277

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.018.096.140	10.177.013.231
I. Nợ ngắn hạn	310		6.264.376.417	9.337.441.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	1.236.468.983	546.002.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	2.024.992.887	4.370.920.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	514.698.932	373.515.847
4. Phải trả người lao động	314		1.135.016.629	1.687.202.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.224.400.156	1.981.972.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	42.187.516	61.060.369
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		86.611.314	316.766.836
II. Nợ dài hạn	330		1.753.719.723	839.572.116
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	677.779.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.075.940.723	839.572.116
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.777.568.002	7.335.926.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	7.777.568.002	7.335.926.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.777.568.002	1.335.926.046
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.335.926.046	874.298.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		441.641.956	461.628.028
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.795.664.142	17.512.939.277

Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Phương Anh



Nguyễn Chi Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.636.860.717	23.881.543.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	23.636.860.717	23.881.543.398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.034.583.974	12.254.256.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.602.276.743	11.627.286.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.350.883	4.551.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	61.424.870	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.424.870	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.994.419.263	11.046.173.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		553.783.493	585.663.634
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.499.288	8.465.686
13. Lợi nhuận khác	40		(1.499.288)	(8.465.686)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		552.284.205	577.197.948
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	110.642.249	115.569.920
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		441.641.956	461.628.028

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Phương Anh



Nguyễn Chi Thành

388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH E
IỂM T
M VI
P. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	552.284.205	577.197.948
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	394.885.142	640.150.977
- Các khoản dự phòng	03	(148.709.089)	38.765.264
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.350.883)	(4.551.209)
- Chi phí lãi vay	06	61.424.870	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	852.534.245	1.251.562.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	1.323.574.479	(2.513.981.691)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.164.882.177)	3.113.922.195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	963.814.291	(94.215.567)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(61.424.870)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109.604.835)	(161.643.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	804.011.133	1.595.644.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(608.765.734)	(1.037.345.455)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay	27	7.350.883	4.551.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.301.414.851)	(1.032.794.246)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	800.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.221.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	677.779.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	180.375.282	562.850.442
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.474.399.671	4.911.549.229
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.654.774.953	5.474.399.671

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 30 tháng 03 năm 2020



Lê Phương Anh



Nguyễn Chi Thành

T. C. T. T. P. KIỂM TOÁN T. P. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán TTP) là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102902085 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty đặt tại Tầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh – Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Chi nhánh của công ty :

- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại Hà Nội, địa chỉ: Phòng 1802A – Tòa nhà Hà Thành Plaza – số 102 Thái Thịnh – Trung Liệt – Đống Đa – Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: 94 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Bắc – Công ty TNHH Kiểm toán TTP, địa chỉ: Số 560A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

+ Dịch vụ kiểm toán:

- Kiểm toán Báo cáo tài chính;
- Kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế;
- Kiểm toán hoạt động;
- Kiểm toán tuân thủ;
- Kiểm toán nội bộ;
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (kể cả Báo cáo tài chính hàng năm);
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án;
- Kiểm toán thông tin tài chính;
- Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước.

+ Tư vấn tài chính;

+ Tư vấn thuế;

+ Tư vấn nguồn nhân lực;

+ Tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin;

+ Tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

+ Dịch vụ kế toán;

+ Dịch vụ định giá tài sản;

+ Dịch vụ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức tài chính, kế toán, kiểm toán;

+ Đào tạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

+ Các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế theo quy định của pháp luật;

+ Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI C
V
T N T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.183.448.060	1.935.862.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.471.326.893	3.538.536.767
Cộng	5.654.774.953	5.474.399.671
2. Đầu tư ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.094.927.728	2.487.481.262
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.094.927.728	2.487.481.262
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	154.922.174
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(154.922.174)
Cộng	2.094.927.728	2.487.481.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của người lao động	287.786.291	56.546.372
Tạm ứng	1.829.422.221	1.368.555.221
Phải thu khác	1.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.617.208.512	3.425.101.593
5. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	690.256.908
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	690.256.908
Chi phí trả trước dài hạn	410.601.040	684.158.423
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	410.601.040	684.158.423
Cộng	410.601.040	1.374.415.331



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.877.162.097	4.168.826.537	162.727.273	6.208.715.907
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(1.294.239.178)	-	-	(1.294.239.178)
- Giảm khác	(1.294.239.178)	-	-	(1.294.239.178)
Số dư cuối năm	-	4.168.826.537	745.650.192	4.914.476.729
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	688.605.765	1.922.639.438	68.929.284	2.680.174.487
Khấu hao trong năm	-	375.309.389	19.575.753	394.885.142
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	(688.605.765)	-	-	(688.605.765)
Số dư cuối năm	-	2.297.948.827	88.505.037	2.386.453.864
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.188.556.332	2.246.187.099	93.797.989	3.528.541.420
Tại ngày cuối năm	-	1.870.877.710	657.145.155	2.528.022.865

7. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	88.000.000	88.000.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	240.000.000
Đặt cọc đầu tư	695.000.000	895.000.000
Cộng	783.000.000	1.223.000.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.236.468.983	546.002.699
Cộng	1.236.468.983	546.002.699

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của khách hàng khác	2.024.992.887	4.370.920.360
Cộng	2.024.992.887	4.370.920.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	269.019.511	270.224.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.612.331	5.647.245
Thuế thu nhập cá nhân	234.067.090	97.644.226
Cộng	514.698.932	373.515.847

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.224.400.156	1.981.972.410
Cộng	1.224.400.156	1.981.972.410

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
BHXH, BHYT	29.524.475	32.728.769
Phải trả ngắn hạn khác	12.663.041	28.331.600
Cộng	42.187.516	61.060.369

13. Vay dài hạn

	01/01/2019	Trong năm		31/12/2019
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay cá nhân	-	800.000.000	(122.221.000)	677.779.000
Cộng	-	800.000.000	(122.221.000)	677.779.000

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000	874.298.018	6.874.298.018
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	461.628.028	461.628.028
Số dư cuối năm trước	6.000.000.000	1.335.926.046	7.335.926.046
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	441.641.956	441.641.956
Số dư cuối năm nay	6.000.000.000	1.777.568.002	7.777.568.002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đăng ký kinh doanh VND	Vốn đã góp 31/12/2019 VND	Vốn đã góp 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cá nhân	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.636.860.717	23.881.543.398
Cộng	23.636.860.717	23.881.543.398

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.034.583.974	12.254.256.983
Cộng	14.034.583.974	12.254.256.983

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	7.350.883	4.551.209
Cộng	7.350.883	4.551.209

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	61.424.870	-
Cộng	61.424.870	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.157.955	325.605.519
Chi phí nhân công	5.692.004.088	7.500.968.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.885.142	640.150.977
Chi phí dự phòng rủi ro nghề nghiệp	236.368.607	238.815.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.031.370.954	962.262.300
Chi phí khác bằng tiền	1.312.632.517	1.378.371.555
Cộng	8.994.419.263	11.046.173.990

1308
 CÔNG T
 NIỆM
 VỤ T
 NH E
 TIẾM
 AM VI
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	927.042	651.652
Chi phí khác	572.246	7.814.034
Cộng	1.499.288	8.465.686

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	552.284.205	577.197.948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	927.042	651.655
Tổng lợi nhuận tính thuế	553.211.247	577.849.603
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	110.642.249	115.569.920

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	915.763.231	678.136.214
Chi phí nhân công	15.932.756.564	15.622.211.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.885.142	640.150.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.589.485.695	2.501.475.744
Chi phí khác bằng tiền	2.196.112.605	3.858.456.845
Cộng	23.029.003.237	23.300.430.973

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.654.774.953	5.474.399.671	5.654.774.953	5.474.399.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.882.714.019	4.544.027.634	3.882.714.019	4.544.027.634
Đầu tư tài chính ngắn hạn	700.000.000	-	700.000.000	-
Cộng	10.237.488.972	10.018.427.305	10.237.488.972	10.018.427.305
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	677.779.000	-	677.779.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.249.132.024	574.334.299	1.249.132.024	574.334.299
Chi phí phải trả	1.224.400.156	1.981.972.410	1.224.400.156	1.981.972.410
Cộng	3.151.311.180	2.556.306.709	3.151.311.180	2.556.306.709

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	2.473.532.180	677.779.000	3.151.311.180
Các khoản vay	-	677.779.000	677.779.000
Phải trả người bán	1.236.468.983	-	1.236.468.983
Phải trả khác	12.663.041	-	12.663.041
Chi phí phải trả	1.224.400.156	-	1.224.400.156
Số đầu năm	2.556.306.709	-	2.556.306.709
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	546.002.699	-	546.002.699
Phải trả khác	28.331.600	-	28.331.600
Chi phí phải trả	1.981.972.410	-	1.981.972.410

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Phương Anh



Nguyễn Chi Thành

